

HÌNH TƯỢNG LỮ KHÁCH TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI GIA ĐÌNH QUA THƠ CHỮ HÁN NGUYỄN ĐỀ

Nguyễn Hữu Rạng^{1*}

THE IMAGE OF THE TRAVELER IN RELATIONSHIP WITH HIS FAMILY THROUGH NGUYEN DE'S SINO POETRY

Nguyen Huu Rang^{1*}

Tóm tắt – Sự chi phối từ tâm thức văn hóa tổ chức đời sống tập thể cũng như những biến động của thời đại nửa sau thế kỉ XVIII đã tạo nên hệ quả, tầm quan trọng và ý thức lo nghĩ, nhớ thương về gia đình ở con người trung đại, nhất là với kẻ tha hương. Vấn đề này được Nguyễn Đề thể hiện rõ qua hình tượng lữ khách trong thơ chữ Hán khi xét từ góc độ mối quan hệ với gia đình, người thân. Bằng phương pháp nghiên cứu thi pháp, so sánh kết hợp hướng nghiên cứu liên ngành, bài viết làm rõ các đặc điểm của hình tượng lữ khách qua cách ứng xử với gia đình, người thân trong hoàn cảnh xa cách, li biệt dựa trên những sáng tác thơ chữ Hán của Nguyễn Đề. Kết quả nghiên cứu cho thấy hình tượng lữ khách trong thơ luôn thường trực ý thức hướng về gia đình, nhớ đến người thân và được biểu hiện qua ba đặc điểm: nỗi khắc khoải, âu lo khi chưa tròn bổn phận với gia đình, tổ tiên; nỗi vẩn vơ, ghen ngào khi xa cách em Tô Như, con cháu và những mơ hồ, hoài nghi trong ý nghĩ hẹn ước tái ngộ cùng huynh đệ. Từ đó, người đọc có thể nhận ra được những góc khuất nội tâm, chiều sâu nhân văn và tài năng thơ ca của Nguyễn Đề.

Từ khóa: gia đình trong thơ chữ Hán, hình tượng lữ khách, Nguyễn Đề, thơ chữ Hán.

Abstract – The influence of cultural consciousness that organizes collective life and the changes of the second half of the 18th century have created consequences, importance and a sense of worry and longing for family in medieval people, especially those who are far from home. This issue is clearly expressed by Nguyen De through the image of the traveler in Sino poetry when viewed from the perspective of the relationship with family and relatives. By using the method of poetics research, comparison combined with interdisciplinary research, the article will clarify the characteristics of the image of the traveler through the way of behaving with family and relatives in the situation of separation based on Nguyen De's Sino poetry compositions. The research results show that the image of the traveler in poetry is consistently conscious of turning towards family and relatives expressed through three characteristics: the anxiety and worry over unfulfilled duties to family and ancestors; the lingering, choking feeling when being away from Tô Nhu, grandchildren and the ambiguities and doubts in the thought of promising to reunite with brothers. From the analysis, readers can recognize the hidden corners of Nguyen De's inner self, his depth of humanity and poetic talent.

Keywords: family relationship in Sino poetry, Nguyen De, Sino poetry, traveler image.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tâm thức về gia đình luôn giữ một vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần người Việt ở mọi thời đại. Trong xã hội phong kiến, vai trò của tổ chức gia đình lại càng được đề cao và liên

¹Trường THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Ngày nhận bài: 16/8/2024; Ngày nhận bài chỉnh sửa: 26/9/2024; Ngày chấp nhận đăng: 18/10/2024

*Tác giả liên hệ: ng.rang2000@gmail.com

¹Nam Ky Khoi Nghia High School, Tien Giang Province, Vietnam

Received date: 16th August 2024; Revised date: 26th September 2024; Accepted date: 18th October 2024

*Corresponding author: ng.rang2000@gmail.com

tục được củng cố, xây đắp bằng các học thuyết Nho giáo, Phật giáo cũng như tư tưởng văn hóa truyền thống của người Việt. Trong đó, học thuyết Nho giáo nêu lên rõ nhất điều này. Hơn nữa, vào thời Tây Sơn, cụ thể dưới triều vua Quang Trung – bối cảnh ra đời của thơ chữ Hán Nguyễn Đề, Nho giáo được đề cao và giữ vị trí quan trọng trên mọi phương diện từ chính trị đến xã hội. Theo đó, Nho gia quy định chặt chẽ về vai trò của gia đình bởi ‘gia’ 家 có vững thì ‘quốc’ 國 mới yên. Ngược lại, gia đình bất hòa, tan rã là mầm mống dẫn đến sự sụp đổ nhanh chóng của cả triều đại: ‘Nhất gia nhân, nhất quốc hưng nhân; nhất gia nhượng, nhất quốc hưng nhượng. Nhất nhân tham lệ, nhất quốc tác loạn’ (Một nhà làm điều nhân, một nước cũng đẩy lên điều nhân; một nhà có sự nhường nhịn, một nước cũng đẩy lên sự nhường nhịn. Một người tham lam ngang ngược, một nước phát khởi rối loạn) [1, tr.1206]. Ý thức này dẫn đến con người trung đại rất trọng các mối quan hệ gia đình. Họ gắn kết với người thân một cách chặt chẽ. Hơn nữa, con người luôn thường trực nỗi nhớ mong, day dứt, thậm chí lo lắng, khắc khoải khi phải rời xa chốn ấy. Bên cạnh đó, loại hình văn hóa gốc nông nghiệp trồng lúa nước của người Việt đã quy định tính cố kết của các thành viên, tầm quan trọng của không gian gia đình đối với đời sống con người thời phong kiến. Mặt khác, do hệ thống giao thông, đường xá đi lại giữa các vùng ở nước ta thời phong kiến còn kém phát triển, thường mất một khoảng thời gian dài để di chuyển: ‘Giao thông, nhất là giao thông đường bộ, thuộc loại lĩnh vực rất kém phát triển [...] mới chỉ có những con đường nhỏ, phương tiện đi lại và vận chuyển ngoài sức trâu, ngựa, voi thì phổ biến là đôi chân’ [2, tr.211]. Hơn nữa, những ám ảnh về địa hình, núi non hiểm trở, chiến tranh loạn lạc lại thêm giặc cướp, thổ phỉ miền sơn cước, hải đảo hoành hành dữ dội đã khiến người Việt từ lâu hình thành nên tâm lí bất an ‘ngại di chuyển’ đi xa. Người Việt ít chịu đi xa gia đình, rời bỏ làng xóm thân thuộc. Bởi ‘trong tiềm thức của người Việt xưa, đi là rời khỏi nơi chốn quen thuộc, nơi chốn an toàn. Ra đi là tách rời khỏi cộng đồng, phải tự lập, là sẽ gặp khó khăn gian khổ’ [3, tr.36]. Vậy nên, những chuyến xa quê nhà, chia cắt với gia đình, người thân luôn để lại trong tâm trí lũ khách

nỗi thương nhớ, buồn lo. Ý thức về gia đình qua các mối quan hệ tình thâm ruột thịt với người thân, tổ tiên luôn là nỗi lo canh cánh có khi chi phối mạnh suy nghĩ, hành động lũ khách trên bước đường phiêu bạt. Điều này được phản ánh rõ trong nhiều sáng tác thơ văn trung đại, nhất là giai đoạn từ nửa sau thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX khi con người liên tiếp phải hứng chịu nỗi đau biệt li từ thời cuộc binh biến, loạn lạc ‘góp phần làm rõ thêm tính chất nhân văn, dân chủ của văn học trung đại trong giai đoạn cuối’ [3, tr.68]. Từ bối cảnh văn hóa nêu trên, có thể thấy việc đặt hình tượng lũ khách trong mối quan hệ gia đình để thấy được nỗi niềm sâu lo, tủi thẹn và cả ý thức trách nhiệm trước tổ tiên, người thân là vấn đề thật sự cần thiết, nhất là khi con người đang mang thân phận tha hương bèo bọt. Bài viết được thực hiện với mục đích khai thác các đặc điểm nội tâm, cách thức ứng xử trước thực tại li biệt, phiêu bạt của lũ khách trong mối quan hệ với gia đình trong thơ chữ Hán Nguyễn Đề.

II. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Các công trình nghiên cứu có liên quan trực tiếp đến hình tượng lũ khách trong thơ chữ Hán Nguyễn Đề đến nay vẫn chưa được nghiên cứu một cách cụ thể. Một số công trình có nhắc đến ở mức độ khái quát như luận văn *Đặc điểm nội dung và nghệ thuật thơ chữ Hán Nguyễn Đề* (2013) của Mai Thành Tâm [4]. Mai Thành Tâm [4] bước đầu đề cập đến những đóng góp thơ văn của Nguyễn Đề trên thi đàn văn học thời Tây Sơn một cách chuyên sâu, hệ thống. Trong đó, Mai Thành Tâm [4] có nhắc đến vấn đề tình cảm gia đình được thể hiện ở ba tập thơ chữ Hán của Nguyễn Đề song vì đối tượng nghiên cứu ở đây không phải là hình tượng lũ khách nên các đặc điểm của lũ khách vẫn chưa được đúc kết, đào sâu gắn với tình cảm gia đình. Bài viết *Hoan Nam sứ giả Nguyễn Đề xướng họa cùng sứ thần Triều Tiên* (2017) của Phạm Quang Ái [5] bước đầu có ý thức khai thác một số đặc điểm của lũ khách trong thơ trên cương vị một sứ thần mang cảm hứng phóng khoáng, phiêu lãng. Tuy nhiên, bài viết chủ yếu khai thác những đóng góp về mặt thơ ca xướng họa khi đi sứ, tình cảm bằng hữu giữa Nguyễn Đề với sứ thần Triều Tiên chứ chưa nhấn mạnh đến mối quan hệ gia đình, người

thân. Tương tự, luận văn *Đất nước và con người Trung Quốc qua thơ chữ Hán Nguyễn Đề* (2021) của Mai Thị Cẩm Giang [6] cũng chủ yếu khai thác một số đặc điểm về hình tượng lữ khách từ góc độ một sứ thần mang trọng trách ngoại giao đi sứ và nỗi niềm con người trước những phê tích của cổ nhân trong sử sách. Bài viết *Thơ đi sứ Nguyễn Đề: Hoàng hoa đường ấy biết bao nhiêu tình* (2019) của Lê Quang Trường [7] đã cung cấp một số vấn đề nền tảng về tiểu sử, hành trạng cũng như đóng góp chủ yếu về mặt tư tưởng, nghệ thuật của Nguyễn Đề qua bộ phận thơ sứ trình, chưa tập trung khai thác rõ hình tượng lữ khách nhất là đặt đối tượng trong mối quan hệ với gia đình. Liên quan gần nhất với nội dung nghiên cứu có bài *Nguyễn Du và ông anh Nguyễn Đề* (2019) của Mai Quốc Liên [8]. Ở bài viết này, Mai Quốc Liên [8] đã bước đầu nêu ra những gợi ý, nhận định về tình cảm gia đình được thể hiện qua tình huynh đệ khăng khít giữa Nguyễn Đề và người em ruột Nguyễn Du khi cả hai cùng mang phận lữ hành. Tuy nhiên, bài viết chủ yếu dừng lại ở việc nêu ra khái quát và nhìn chung vẫn còn hạn chế khi khai thác các mối quan hệ với gia đình ở lữ khách trong thơ Nguyễn Đề. Bài viết *Hình ảnh quan ải trong thơ chữ Hán Nguyễn Đề và Nguyễn Du* (2022) của Nguyễn Hữu Rạng [9] nêu lên hai đặc trưng cơ bản của hình ảnh quan ải – một trong những dạng thức không gian xuất hiện phổ biến trên hành trình phiêu bạt của lữ khách. Theo đó, quan ải được xem như một tín hiệu nghệ thuật đánh dấu sự thay đổi về thân phận con người từ 'ta' (quê nhà) sang 'tha nhân' (quê người). Ở bài viết này, hình tượng lữ khách tuy có nhắc đến song vẫn chưa được khai thác rõ những đặc điểm nội tâm, nhất là chưa xem xét từ góc độ mối quan hệ với gia đình.

Ngoài những công trình nghiên cứu nêu trên, bài viết này còn sử dụng một số nguồn tư liệu thơ văn của các tác giả trước, cùng và sau thời đại sống của Nguyễn Đề có chủ đề viết về mối quan hệ gia đình. Cụ thể, ở giai đoạn trước thời đại sống của Nguyễn Đề, bài viết lựa chọn sử dụng thơ của Nguyễn Bỉnh Khiêm trong tập *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, phần *Cương thường tổng quát* [10]. Ở giai đoạn cùng thời đại sống của Nguyễn Đề, bài viết tập trung lựa chọn sử dụng thơ của một số tác giả có mối quan hệ bằng hữu hoặc

ruột thịt với ông. Cụ thể, đó là thơ của Ngô Thì Nhậm trong tập thơ tha hương *Thủy vân nhàn vịnh* [11], thơ của người em ruột Nguyễn Đề là Nguyễn Du trong tập *Thanh Hiên thi tập* [12]. Ở giai đoạn sau thời đại sống của Nguyễn Đề, bài viết tập trung lựa chọn sử dụng thơ của người cháu ruột ông là Nguyễn Hành trong tập *Minh quyền thi tập* [13]. Cần nhấn mạnh, các bài thơ nêu trên chỉ được bài viết sử dụng ở mức độ liên hệ, so sánh chủ yếu về mặt chủ đề vì cùng viết về hình tượng lữ khách đặt trong mối quan hệ với gia đình. Mục đích của việc liên hệ, so sánh này nhằm nêu bật một số đặc điểm nổi bật của hình tượng lữ khách ở thơ chữ Hán Nguyễn Đề so với các tác giả khác viết cùng chủ đề về gia đình trong văn học trung đại.

Tóm lại, tham chiếu từ bối cảnh nghiên cứu về vấn đề này qua các công trình có liên quan, đến hiện tại, vấn đề khai thác đặc điểm của hình tượng lữ khách trong mối quan hệ với gia đình qua thơ chữ Hán Nguyễn Đề vẫn chưa được nghiên cứu sâu, hệ thống và chỉ mới xuất hiện dưới dạng một vài nhận định khái lược. Như vậy, tình hình nghiên cứu còn hạn chế cũng là cơ sở để bài viết lựa chọn và triển khai nghiên cứu sâu hơn. Cụ thể, đó là nghiên cứu về hình tượng lữ khách trong thơ chữ Hán Nguyễn Đề qua mối quan hệ gia đình.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu chính của bài viết là hình tượng lữ khách đặt trong mối quan hệ với gia đình qua thơ chữ Hán của Nguyễn Đề. Theo định nghĩa từ công trình *Từ điển tiếng Việt* (2018) [14], khái niệm 'lữ khách' được mô tả ngắn gọn qua việc giải mã ngữ nghĩa cụ thể của từ: Lữ khách tức 'người đi đường, khách lữ hành' [14, tr.754]. Với định nghĩa này, công trình đã nhấn mạnh đặc điểm nổi bật trong quá trình di chuyển của những người được gọi là lữ khách – di chuyển đi xa, ra khỏi bên ngoài không gian cư trú thân thuộc. Một cách hiểu khác về khái niệm 'lữ khách' tương đối đầy đủ và rõ nghĩa hơn là giải mã ý nghĩa chiết tự của từ. Theo cách định nghĩa thuật ngữ với ý nghĩa chiết tự Hán Việt của Thiệu Chửu trong công trình *Hán – Việt tự điển* (2013) [15], khái niệm 'lữ – 旅' tức 'khách trọ' cũng có thể hiểu là 'trọ, đi ra ngoài phải ở trọ gọi là lữ thứ' [15,

tr.238]. Khái niệm ‘khách – 客’ tức ‘khách đối lại với chủ’ cũng có thể hiểu là ‘gửi, trọ, ở ngoài đến ở nhờ gọi là khách’ [15, tr.129]. Khác với cách định nghĩa của *Từ điển tiếng Việt* [14] đã nêu, khái niệm ‘lữ khách’ được Thiều Chửu [15] nhấn mạnh chủ yếu đến đặc điểm cư trú (ở trọ) của con người trên hành trình đi xa và cách gọi con người thông qua mối quan hệ với các đối tượng khác ở nơi trọ (khách – chủ). Cả hai công trình trên đều có quan điểm tương đồng khi định nghĩa khái niệm ‘lữ khách’. Đó là nhấn mạnh đặc điểm đi xa khỏi nơi cư trú thân thuộc, thường ngày của con người. Như vậy, lữ khách là tên gọi (cách định danh) đồng thời cũng là một đặc điểm trong đời sống, là hoàn cảnh mà con người thời phong kiến từng trải qua. Những đối tượng được gọi là ‘lữ khách’ trước hết là người trải qua hoàn cảnh rời xa quê hương hoặc các địa điểm, không gian cư trú thân thuộc từng gắn bó lâu dài để đi đến một nơi mới, xa lạ. Khi con người di chuyển trên hành trình này thì được gọi là ‘lữ khách’.

Để tìm hiểu và rút ra các đặc điểm của hình tượng lữ khách trong thơ chữ Hán Nguyễn Đề khi đặt đối tượng này trong mối quan hệ với gia đình, bài viết khảo sát một số công trình dịch thuật về thơ ông. Một trong những khảo cứu, dịch thuật đầu tiên về thơ chữ Hán Nguyễn Đề là *Tổng tập văn học Việt Nam, tập 9B (Văn học thời Tây Sơn)* (1993) do Nguyễn Lộc chủ biên [16]. Trong công trình này, nhóm tác giả đã dịch và giới thiệu 29 bài thơ chữ Hán của Nguyễn Đề cũng như khái lược một vài vấn đề liên quan đến tiểu sử, lập trường chính trị với triều Tây Sơn của ông. Đến năm 1995, công trình *Tuyển tập thơ chữ Hán Nguyễn Đề* của nhóm tác giả do Nguyễn Thị Phượng chủ biên [17] lần đầu tiên khảo cứu, dịch thuật một số lượng lớn (143 bài) thơ chữ Hán Nguyễn Đề ứng với ba tập thơ chữ Hán của ông. Đây là một trong số những công trình hiếm hoi tại thời điểm ra đời. Công trình đã cung cấp một cách hệ thống, phong phú các sáng tác thơ chữ Hán Nguyễn Đề. Mãi đến năm 2019, công trình *Thơ Nguyễn Đề tuyển* của Lê Quang Trường (Chủ biên) [18] mới ra mắt độc giả. *Thơ Nguyễn Đề tuyển* [18] đã cung cấp mới thêm 120 bài thơ chữ Hán Nguyễn Đề so với công trình *Tuyển tập thơ chữ Hán Nguyễn Đề* [17]. Tất cả những bài thơ chữ Hán Nguyễn Đề

được dịch thuật, giới thiệu trong các công trình trên đều dựa trên bốn bản chép tay Hán Việt do các bậc Nho sĩ đời trước biên chép, lưu trữ, cụ thể là các bản: *Hoa trình tiêu khiển tập* (Kí hiệu: A.1361), *Hoa trình tiêu khiển hậu tập* (Kí hiệu: VHv.149), *Hoa trình thi tập* (Kí hiệu: HN.360) và *Hoa trình tiêu khiển hậu tập* (Kí hiệu: Số 308) [17]. Tuy nhiên, kết quả khảo sát, đối chiếu giữa các công trình trên cho thấy vẫn còn 193/374 bài thơ chữ Hán Nguyễn Đề chưa được dịch và giới thiệu, chiếm 51,60%. Đây là khoảng trống trong việc khảo cứu, dịch thuật thơ ông. Nó đòi hỏi dịch giả cần tiếp tục khảo cứu, hoàn thiện đầy đủ khi tiếp cận thơ chữ Hán Nguyễn Đề.

Tư liệu khảo sát của nghiên cứu này là các sáng tác thơ chữ Hán Nguyễn Đề được giới thiệu trong hai công trình khảo cứu, dịch thuật: *Tuyển tập thơ chữ Hán Nguyễn Đề* (1995), Nguyễn Thị Phượng chủ biên [17] và *Thơ Nguyễn Đề tuyển* (2019), Lê Quang Trường (Chủ biên) [18].

Để khai thác, làm rõ đối tượng đặt ra, nghiên cứu sử dụng các phương pháp cụ thể sau:

Phương pháp nghiên cứu thi pháp: Nghiên cứu này sử dụng các lí thuyết của thi pháp học có liên quan đến quan niệm nghệ thuật về con người, từ đó vận dụng khai thác các đặc điểm, chỉ ra cách thức xây dựng những đặc điểm của hình tượng lữ khách ở thơ Nguyễn Đề.

Phương pháp so sánh được sử dụng để xác định một số điểm tương đồng trong cảm quan sáng tác cũng như nét khác biệt về tư tưởng, nội dung phản ánh giữa thơ chữ Hán Nguyễn Đề với thơ của các tác giả trung đại trước, trong và sau thời đại ông sống khi viết về chủ đề gia đình.

Hướng tiếp cận liên ngành giúp nghiên cứu vận dụng các tri thức khoa học ở mức độ nhất định từ các ngành văn hóa, tôn giáo (Nho giáo), lịch sử để hỗ trợ quá trình lí giải các đặc điểm của hình tượng lữ khách trong thơ. Bên cạnh đó, các thao tác phân tích – tổng hợp, thống kê – phân loại cũng được sử dụng để làm rõ các nhận định được nêu trong bài viết.

IV. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

A. Sơ lược về hành trạng và sự nghiệp trước tác của Nguyễn Đề

Nguyễn Đề vốn xuất thân là thế hệ thứ bảy của đại gia tộc họ Nguyễn đất Tiên Điền – một

gia tộc trâm anh thế phiệt chốn non nước Hồng Lam thuở trước. Nguyễn Đề 阮提 chính danh là Nễ 儼 về sau đổi thành Đề 提, tên tự là Nhất Quế - 桂, tên hiệu là Quế Hiên 桂軒 và biệt hiệu là Văn Thôn cư sĩ 文村居士. Ông sinh ngày 19/3/1761 tại phường Bích Câu thuộc Thăng Long xưa. Nguyễn Đề là anh ruột của đại thi hào Nguyễn Du; đồng thời, ông là chú của Hành Nhạc bá Nguyễn Hành. Cuộc đời và sự nghiệp hoạn lộ của Nguyễn Đề có thể chia thành hai thời kì với mốc thời gian phân cách là năm 1790 khi nhà Tây Sơn dưới sự trị vì của hoàng đế Quang Trung chính thức mở ra trong lịch sử Đại Việt. Từ năm 1761 đến trước năm 1790, đây là thời kì ấu thơ cùng với những năm tháng lập danh đầu đời bằng con đường khoa cử, sau đó làm quan dưới triều vua Lê chúa Trịnh. Khoảng thời gian ngắn ngủi theo nghiệp quan trường dưới triều vua Lê chúa Trịnh cũng để lại trong tâm trí ông kí ức đáng nhớ, thi thoảng vẫn xuất hiện trong thơ chữ Hán. Từ năm 1790 đến năm 1805, đây là thời kì hiển hách và vạm vỡ đạt được nhiều thành tựu trong sự nghiệp quan trường của Nguyễn Đề dưới triều Tây Sơn. Theo ghi chép của *Gia phả họ Nguyễn Tiên Điền* (2016), ban đầu ra làm quan cho Tây Sơn, ông có thái độ ‘miễn cưỡng’ [19, tr.87]. Tuy nhiên, sau đó, ông đã nhanh chóng bắt nhịp với triều đại mới. Bản thân ông luôn dốc lòng bền chí, mang tấm lòng nhiệt thành kẻ sĩ đóng góp vào sự phát triển triều đại nhà Tây Sơn: ‘Ông không vướng bận lắm với cái nghĩa ‘trung quân’ của các nhà Nho, nên làm việc hăm hở, không có mặc cảm mình là kẻ ‘hàng thần lơ láo’ [16, tr.171]. Xét theo chiều dài phát triển của dòng họ Nguyễn Tiên Điền, Nguyễn Đề là thế hệ đầu tiên mở đường cho truyền thống đi sứ về vang. Sau này cháu ông là Nguyễn Vinh trong lời tựa của *Hoa trình thi tập* (1799) đã hết lời ca ngợi Nguyễn Đề: ‘Đời đời nhà ông đều làm tướng văn, tướng võ còn ông lại đảm nhận việc đi sứ, há không phải là kiêm hết vinh hạnh ở cõi người hay sao?’ [17, tr.26]. Khi nhà Tây Sơn sụp đổ, triều Nguyễn với sự trị vì của Gia Long lên thay, ông vẫn tiếp tục xin ra làm quan nhưng lại bị nhiều lời gièm pha về thân phận từng làm quan cho Tây Sơn nên bản thân không được vua trọng dụng nhiều như trước. Đến tháng 5 năm Ất Dậu (1805), sau thời gian về quê chịu tang vợ, ông trở

về kinh song lại bị quan tri phủ là Nguyễn Văn Chiêu bức hiếp khiến ông sinh phần chí mà chết. Nguyễn Đề mất vào ngày 11 tháng 7 năm Ất Dậu (03/02/1805), hưởng dương 45 tuổi. Thơ chữ Hán Nguyễn Đề với ba tập thơ lần lượt là: *Hoa trình tiêu khiển tiền tập* (1789–1790) (117 bài) được sáng tác trong thời gian ông đi sứ nhà Thanh lần thứ nhất, *Quế Hiên thi tập* (1790–1795) (45 bài) được sáng tác trong thời gian ông làm quan cho triều Tây Sơn chủ yếu tại kinh đô Phú Xuân ở phía Nam, *Đại Việt và Hoa trình tiêu khiển hậu tập* (1795–1796) (212 bài) được sáng tác trong thời gian ông đi sứ nhà Thanh lần thứ hai. Thơ ông phản ánh đa dạng những trạng thái cảm xúc, cách nhìn cũng như quan niệm tích cực, tiến bộ của nhà thơ trước các vấn đề chính trị, nhân sinh dưới triều Tây Sơn đồng thời thể hiện rõ góc khuất và nỗi niềm thâm sâu của thi nhân trên suốt chặng đường mang thân lữ khách. Đó là ‘những bài thơ buồn, phần lớn là những bài nói về lòng nhớ quê hương, về tâm tình của người lữ thứ’ [16, tr.171].

B. Nỗi khắc khoải, lo âu khi chưa tròn bổn phận với gia đình và tổ tiên

Khi tách khỏi mối quan hệ với gia đình và li biệt không ước hẹn được ngày đoàn viên, hình tượng lữ khách trong thơ chữ Hán Nguyễn Đề luôn thường trực tâm trạng hổ thẹn, day dứt cùng thái độ tự trách bản thân khi chưa thể lo tròn đạo nghĩa trước sự ra đi của người thân. Sự gắn kết bằng sợi dây tình thâm đã để lại dấu ấn đậm nét về gia đình trong tâm trí mỗi thành viên khi nghĩ về ‘Tư gia trùng chuyển trắc’ (Nhớ gia đình lại càng thêm trăm trở) (*Tịch trú Cương Giản dịch tảo khởi thị Thị lang Hồ hầu*) [17, tr.150]. Thêm vào đó, sự liên kết tình thâm ruột thịt, mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa các thành viên trong gia đình, dòng tộc cũng dẫn đến việc hình thành những truyền thống văn hóa cao đẹp, điển hình là truyền thống ghi khắc công ơn tổ tiên, người thân đã khuất. Nguyễn Văn Huyền từng khẳng định: ‘Yếu tố vững chắc nhất gắn bó các thành viên của đại gia tộc là việc thờ cúng tổ tiên’ [20, tr.69]. Tuy nhiên, đối với thân phận lữ khách, điều này lại trở nên khó khăn bội phần. Vì chính ở bản thân mình, lữ khách còn không thể định liệu trước hướng chi nghĩ đến lo hương khói, phụng

thờ chu toàn hương linh tiền nhân: ‘Trì khu ngã phận phục hà ngôn / Ngũ canh đối nguyệt lân cô ảnh’ (Phận tôi rong ruổi há biết nói gì / Đối nguyệt năm canh, thương bóng trơ trọi) (*Ký Tổ Như đệ*) [17, tr.126].

Số kiếp phiêu bạt chẳng biết đến bao giờ con người mới có thể dứt khỏi giờ đây lại thêm phải lo toan, gánh vác bốn phận phụng thờ tổ tông trong gia đình khiến lữ khách không khỏi day dứt, hổ thẹn. Một biểu hiện của tâm lý này ở lữ khách là sự ngậm ngùi, tủi phận khi nhận thấy bản thân hiện tại chẳng thể lo chu toàn cho ngày giỗ hằng năm của thân phụ và huynh đệ trong gia đình. Sự xa cách gia đình đến mức ngày nhớ đêm mong hơn chục năm trời nên không thể sớm hôm chăm lo chu toàn hương khói trước anh linh tổ tông, đã đành vậy mà giờ đây ngay đến dịp giỗ cha hằng năm, lữ khách cũng chẳng thể trở về cúi lạy trước mộ phần: ‘Chung thường tăng dĩ khuyết thành nghi’ (Cúng tế vẫn thiếu sót lễ kính thành) (*Đồ trung ngộ hứ*) [18, tr.306]. Đáng nói hơn cả, giỗ cha mỗi năm cũng chỉ có một lần vậy mà bao năm rồi lữ khách vẫn chưa thể trở về, mãi là đứa con cô đơn ba nơi đất lạ ngậm ngùi, chua chát bỏ dở trách nhiệm chăm lo chu toàn hương linh tiền nhân và đạo nghĩa làm con. Chỉ vì hoàn cảnh thực tại là sự chia cắt về không gian địa lý và số kiếp long đong nên lữ khách đành ngậm ngùi, đau xót mà lỗi đạo hiếu tử: ‘Kim nhật tiền niên tại Bắc kinh / Kim niên kim nhật Lạng Sơn thành’ (Ngày này năm trước ở Bắc kinh / Năm nay ngày này ở thành Lạng Sơn) (Gia hứ hữu cảm) [17, tr.61]. Lễ giỗ, xét từ góc độ của tín ngưỡng dân gian thờ cúng tổ tiên, người thân đã khuất, đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì, cố kết tình thâm ruột thịt giữa người sống với người chết. Đây cũng là dịp hiếm hoi mà con cháu trong gia đình sum vầy cùng nhau để thấp hương tưởng niệm, cúng giỗ người thân đã khuất đồng thời nhắc lại công trạng tổ tông nhằm khắc ghi sâu hơn ân đức tiền nhân. Hai câu thơ phần nào cho thấy tình cảnh trở trêu của lữ khách trong thời khắc giỗ cha đến gần. Cái hay của Nguyễn Đề khi miêu tả tình cảnh li biệt gia đình ở lữ khách là nêu rõ hai mốc thời gian liên tiếp, có tính tuần hoàn: ‘Kim nhật tiền niên’ – ‘Kim niên kim nhật’ [17, tr.61]. Năm trước, con người ấy đã lỗi hẹn việc trở về cúng giỗ phụ thân vậy mà năm

nay lại vào dịp này bản thân cũng chẳng thể quay về. Song hành với hai mốc thời gian theo tuần tự là sự xuất hiện của hai không gian xa lạ tương ứng: ‘Bắc kinh’ – ‘Lạng Sơn thành’. Cả hai đều là nơi đất khách dù cùng là địa danh nước Việt, trời buộc bản thân lữ khách khiến con người tha hương dù ý thức rõ thời khắc thiêng liêng ‘gia hứ’ nhưng cũng không còn cách nào khác để trở về. Nỗi ngậm ngùi, day dứt khi không thể trở về lo chu toàn mọi việc càng khiến tâm trí kẻ tha hương sầu muộn, vừa thương cha không ai hương khói, vừa tủi cho phận mình: ‘Âm dung cửu cách tư trường đoạn / Tuế nguyệt tương thối cảm lệ linh’ (Âm dung cách biệt đã lâu, nhớ đứt ruột / Năm tháng trôi qua, nghĩ mà lệ cảm tràn rơi) [17, tr.61]. Lữ khách nhớ thương về cha, u sầu khi nghĩ đến tình cảnh hương lạnh khói tàn nơi mộ phần, nỗi cô quạnh của hương linh phụ thân trong ngày giỗ và quãng thời gian cách biệt hết năm này sang năm khác: ‘Âm dung cửu cách’. Sự biểu hiện mức độ tâm trạng nhớ thương tột cùng trong bài qua cụm từ ‘tư trường đoạn’ càng khiến tình cảnh lữ khách trở nên bế tắc. Dù không trực tiếp bộc lộ nhưng người đọc cũng hiểu ra nỗi ngậm ngùi, khắc khoải nơi tâm can lữ khách khi nghĩ đến trách nhiệm trước tổ tiên trong ngày giỗ: ‘Tuế nguyệt tương thối cảm lệ linh’ [17, tr.61].

Nỗi niềm nhớ thương, tấm lòng lo nghĩ về gia đình cũng như ý thức trách nhiệm của đạo làm con trước hương linh phụ thân trong thơ chữ Hán Nguyễn Đề có một sự gặp gỡ với thơ chữ Hán của một số nhà thơ ở cùng thời đại ông. Điển hình như trong bài *Cung vãn tiên thân* của danh sĩ Ngô Thì Nhậm, người bạn đồng triều đồng thời là tri âm của lữ khách họ Nguyễn. Ngô Thì Nhậm cũng từng bộc bạch niềm thương nhớ khôn nguôi khi đối diện trước thời khắc giỗ cha. Sự gặp gỡ trong cảm hứng viết về gia đình qua thời khắc giỗ cha hằng năm của hai lữ khách ở chỗ cả hai đều tập trung thể hiện nỗi nhớ thương, xót xa khi hồi tưởng về gia đình một cách cụ thể. Qua đó, người đọc có thể nhận ra lòng hiếu kính trước thân phụ cũng như tâm thức hướng về gia đình trong hoàn cảnh tha hương ở hai tác giả. Tuy nhiên, nếu cảm hứng nhớ thương trước sự ra đi của cha ở thơ Ngô Thì Nhậm chủ yếu mang âm điệu ngợi ca, thán phục, thể hiện lòng kính ngưỡng trước tài đức lẫy lừng một thuở của phụ thân Ngô Thì

Sĩ lúc sinh thời: ‘Văn chương lưu thể vọng lưu triều / Lộc Mã đan thành thượng cử tiêu / Chỉ hứa đức dung kham thạch động’ (Văn chương để lại ở đời, danh vọng để lại ở triều đình / Luyện xong thuốc tiên ở núi Lộc Mã, bay lên chín tầng mây / Chỉ để đức dung khắc vào hang đá) (*Cung vãn tiên thân*, Ngô Thì Nhậm) [11, tr.155-156] thì ở thơ Nguyễn Đê, cảm hứng ấy chủ yếu bộc lộ âm điệu xót xa, chua chát thậm chí đau đớn tột cùng trước sự ra đi của cha cũng như trách nhiệm với gia đình vẫn còn dở dang. Các giá trị gia đình được biểu hiện cụ thể qua niềm thương nhớ trước hương linh phụ thân ở thơ Ngô Thì Nhậm chủ yếu gắn chặt với những giá trị cương thường của đạo đức Nho gia, hướng đến khẳng định, xác lập tài đức kẻ sĩ lúc sinh thời thì ở thơ Nguyễn Đê, các giá trị gia đình lại chủ yếu gắn với giá trị đạo đức truyền thống của người Việt, hướng đến niềm xót thương, day dứt khi bóng hình cha không còn.

Với Nguyễn Đê, khi nghĩ đến quãng thời gian đã và đang trải qua, tình cảnh lạnh lẽo không ai hương khói nơi mộ phần cha chốn quê nhà, trách nhiệm người con lại khiến lữ khách không khỏi cảm thán và tự trách mình: ‘Thiên lý bạch vân lao chúc mục / Nhất diên hoàn thủy trọng thương tình’ (Mây trắng xa ngàn dặm, chỉ mỗi mắt nhìn theo / Nước vũng đặt một chén tình thương xót) [17, tr.61]. Nói là ‘ngóng trông’ quê nhà e cũng chưa thật chính xác bởi bóng hình cổ hương trước mắt sao có thể thấy được khi lữ khách đang ở khoảng cách xa xăm. Lữ khách chỉ còn biết gửi tác lòng về cổ hương, hồi tưởng về cha qua bóng hình mây trắng. Hình ảnh ‘bạch vân’ trong câu thơ như một tín hiệu trung gian kết nối lữ khách đến gần hơn với quê nhà và hương linh thân phụ. Có lẽ vì vậy mà lữ khách mới cố mỗi mắt ngóng trông mây trắng: ‘lao chúc mục’ dù biết quê nhà cách xa vạn dặm. Và dù không thể trở về lo hương khói trước mộ phần cha nhưng không vì vậy mà lữ khách đành đoạn để khoảnh khắc thiêng liêng ấy trôi qua lặng lẽ: ‘Nhất diên hoàn thủy trọng thương tình’ [17, tr.61]. Nỗi xót thương của lữ khách trong câu thơ không chỉ vì sự đơn sơ của lễ giỗ mà còn vì không gian diễn ra nghi thức cúng bái là nơi đất khách xa lạ, không người thân cũng không họ hàng sum họp. Lữ khách một mình rót rượu lễ bái trước hương

linh thân phụ. Nỗi nhớ thương về bóng hình cha nơi đất khách khiến không khí của lễ giỗ trở nên bi thương: ‘Tuế tự biến thiên gia húy cận / Tha hương du tử bội thể bi’ (Năm tháng trôi qua, ngày giỗ tới gần / Kẻ du tử ở quê người, càng bội phần thương cảm) (*Kiến Đoàn Thành bi ký cảm tác*) [17, tr.59]. Nỗi thương cảm được hình thành từ sự đối lập giữa ý thức lữ khách về ngày giỗ cha, khao khát trở về chăm lo hương khói với hoàn cảnh thực tại xa cách vạn dặm. Một năm nữa trôi qua, giỗ cha lại đến: ‘Tuế tự biến thiên gia húy cận’ [17, tr.59] nhưng người vẫn mãi là khách phiêu bồng. Bóng hình gia đình vẫn là thứ mờ nhạt, xa xăm. Một lần nữa, người đọc nhận ra tác giả tiếp tục đặt cạnh nhau hai dòng dịch chuyển liên tục: ‘Tuế tự biến thiên’ – ‘Gia húy cận’. Điều này vừa cho thấy sự tuần hoàn, lặp lại của thời gian vĩnh cửu, vừa thể hiện mức độ dịch chuyển nhanh chóng của nó. Xót xa hơn khi mọi điều trước mắt đều được lữ khách ý thức rõ ràng: ý thức rõ dòng dịch chuyển tuần hoàn, nhanh chóng của thời gian, ý thức được thời khắc thiêng liêng trong ngày giỗ cha đến gần, ý thức được tình cảnh phiêu bạt của bản thân hiện tại. Tất cả cộng hưởng với nhau cùng tác động vào cõi lòng lữ khách khiến con người chẳng thể kìm nén được lòng mình: ‘bội bi thể’.

Mặt khác, càng đối diện với quá khứ là quãng thời gian vui vẻ được ở cùng cha, sớm hôm dốc lòng phụng sự làm tròn hiếu đạo chỉ ước mong phụ thân được an vui, lữ khách lại càng ngậm ngùi, đau xót trong hiện tại: ‘Nhị thập niên tiền thử nhật thân / Di du tất hạ hiệu ngu thân’ (Hai mươi năm trước cũng ngày này / Vui vẻ quỳ dưới gối bắt chước làm vui lòng cha) (*Cung ngộ tiên công dẫn thân hữu cảm*) [17, tr.156]. Kí ức tươi đẹp về gia đình cùng năm tháng sống trong tình yêu thương, nuôi dạy của cha khiến lữ khách không khỏi chạnh lòng khi nghĩ lại. Và dù thời gian trôi qua nhiều năm, thế cuộc bao phen đổi thay nhưng kí ức gia đình vẫn hiện hữu rõ trên dòng suy nghĩ của lữ khách như sự việc vừa diễn ra: ‘Di du tất hạ hiệu ngu thân’ [17, tr.156]. Sở dĩ có điều này bởi trước hết, người Việt vốn sống trọng về tình cảm hơn lí trí nhất là tình cảm gia đình. Bên cạnh đó, tổ chức đời sống gia đình một mặt vừa là hệ thống có tính mở, kết nối chặt chẽ với quốc gia lại vừa là hệ thống khép kín được

tạo bởi những mối quan hệ huyết thống giữa các thành viên. Sự khép kín và kết nối chặt chẽ giữa các thành viên trong tổ chức gia đình giúp những kí ức về người thân lúc sinh thời trở nên khó phai nhạt theo thời gian. Vì vậy, dù ‘gia đạo tự kinh tang hải cực’ (vận nhà đã trải bao cuộc biến đổi) [17, tr.156] nhưng lũ khách vẫn đau xót, trần trở khi nghĩ đến gia đình và hình bóng người thân đã khuất. Từ kẻ từng có một gia đình sum vầy, đầm ấm lại trở nên tứ cô vô thân chịu phận cô cút, đứt khỏi tình phụ tử: ‘Cô nhi đô tác ngạnh bình thân’ (Đứa con cô mãi là chiếc thân bèo bọt) [17, tr.156]. Khi bị tách khỏi gia đình, lũ khách trở nên chơi vơi, lạc lõng sống với thân phận mới. Nhưng điều khiến lũ khách lo sợ nhất vẫn là đạo làm con chưa thành bồi: ‘Từ đường viễn vọng hương yên diểu / Thời lệ liên nhi huyết mãn cân’ (Nhìn xa về nhà thờ, khói hương vắng vẻ / Giọt lệ thương thời tràn trề, máu thấm đầy khăn) [17, tr.156]. Mấy ai biết được chốn từ đường vắng vẻ khói hương này hơn hai mươi năm trước từng là gia đình đầm ấm, hạnh phúc. Có thể nói, quá khứ đầm ấm, vẻ vang thuở trước của một đại gia tộc ‘trâm anh thế phiệt’ tại đất Tiên Điền đã trở thành chất liệu tạo nên nỗi nhớ thương khắc khoải khi nghĩ về gia đình, người thân đồng thời khiến nó in sâu theo thời gian trong kí ức của mỗi thế hệ con cháu. Tương tự người anh ruột Nguyễn Đê, Nguyễn Du cũng từng ngậm ngùi, xót xa thậm chí cất lời ca thán khi hồi tưởng về những kí ức vẻ vang của gia đình gắn với hình bóng cha thuở trước tại bến xưa Giang đình: ‘Úc tích ngô ông tạ lão thì / Phiêu phiêu bồ tử thử giang mi’ (Nhớ xưa, cha ta khi cáo lão về hưu / Xe bò ngựa tứ về bến sông này, oai làm sao!) (*Giang đình hữu cảm*, Nguyễn Du) [12, tr.83]. Dù cùng thể hiện nỗi khắc khoải, thương xót khôn nguôi trước quá khứ êm đềm bên gia đình nhưng ở thơ Nguyễn Du, kí ức về gia đình đóng vai trò là tiền đề để tác giả bộc lộ niềm xúc cảm mãnh liệt, đau xót trước sự đổi thay dâu bể của thời cuộc trước mắt: ‘Bách niên đa thiếu thương tâm sự’ (Cuộc đời trăm năm có biết bao nhiêu chuyện thương tâm) [12, tr.83]. Nói cách khác, nỗi hoài tiếc về sự vẻ vang, đầm ấm của gia đình trong quá khứ ở thơ Nguyễn Du là cơ sở để tác giả hướng đến mạch cảm hứng phổ quát hơn là niềm ngậm ngùi, u buồn trước những đổi thay khắc nghiệt trong

hiện tại. Còn với thơ Nguyễn Đê, nỗi nhớ thương về kí ức gia đình chủ yếu hướng tâm trí lũ khách đối diện thực trạng bốn ba, long đong của bản thân ở hiện tại. Càng nhớ thương về những năm tháng tươi đẹp được sống cùng cha ở quá khứ, lũ khách trong thơ ông lại càng xót xa, quặn đau cõi lòng trước tình cảnh bi thương của chính mình ở hiện tại. Nếu ở thơ Nguyễn Du, lũ khách dường như không chấp nhận cũng như chưa thể tin vào thực cảnh đổi thay dữ dội trước mắt và có ý muốn trở lại với quá khứ xa xưa bên gia đình: ‘Nhất tự y thường vô mịch xứ / Lương đê yên thảo bất thăng bi’ (Từ khi bóng áo xiêm không thấy đâu nữa / Trông làn khói trên ngọn cỏ ở hai bờ sông mà khôn xiết bụi ngùi) (*Giang đình hữu cảm*, Nguyễn Du) [12, tr.84] thì ở thơ Nguyễn Đê, lũ khách lại chấp nhận hiện tại bi thương, mắt mờ trước mắt. Nghĩ đến cảnh hương tàn khói lạnh nơi gia đường trong khi bản thân cứ mãi bị giam lỏng nơi quê người, cam chịu phần số long đong, cõi lòng lũ khách lại càng thêm nức nở. Nỗi niềm ấy được Nguyễn Đê thể hiện trong thơ qua các từ ngữ biểu đạt cảm xúc miên man, u buồn có xu hướng kéo dài điển hình như cụm từ ‘lữ tình’ (xuất hiện 8 lần ở 8 bài thơ). Lữ khách trong thâm tâm vốn đã chông chất nhiều nỗi u sầu, cô quạnh thậm chí đôi lúc bế tắc trước thực tại phiêu bạt giờ lại hứng chịu thêm cảnh hương tàn khói lạnh nơi quê nhà, bốn phận chăm lo hương linh tổ tiên còn dở dang. Hoàn cảnh thực tại trước mắt khiến con người trở nên rối bời, ngổn ngang nhiều nỗi bi thương: ‘Lữ tình liêu loạn tương tàn dạ’ (Tình lữ khách rối bời trong đêm sắp tàn) (*Bệnh hậu hý tác*) [18, tr.105]. Tư thế của lũ khách hiện lên khi ấy cũng khiến người đọc thương xót bởi dáng vẻ rầu rĩ với cõi lòng nặng trĩu u sầu: ‘Lữ tình đa thiếu nhất chi di’ (Ngồi chông cằm có ai biết tình khách là bao nhiêu) (*Đằng thành hiếu vọng*) [18, tr.218].

Không chỉ ngậm ngùi, đau xót vì không thể lo chu toàn trong ngày giỗ cha, lũ khách trong thơ Nguyễn Đê còn bất lực, chỉ biết cúi đầu và thấp hương tưởng nhớ từ xa khi ngày giỗ anh đến gần: ‘Bảo thống phần hương dao khẩu thủ / Bá từ cực mục lệ nhi liên’ (Ôm nỗi đau, thấp hương, từ xa cúi đầu lạy / Mắt ngóng, miệng khấn, lệ chứa chan) (*Đồ trung ngộ hứ*) [18, tr.306]. Con người tha hương lại đành lỗi thẹn: ‘Lâm thời bội

thiết tha hương cảm / Hàm lệ dao kiều cổ quốc thiên’ (Gặp lúc này, niềm tha hương thêm thể thiết / Nuốt lệ xa ngóng về vùng trời quê hương) (*Cung ngộ thân huynh Thái Bảo công hựu thân hữu cảm*) [18, tr.194]. Đã hơn mười năm trời kể từ ngày lập bia mộ anh đến nay, lũ khách chưa một lần trở về cúng giỗ: ‘Thần đạo bi thành động thập niên’ [18, tr.194]. Anh đã không còn, dấu vết người xưa chôn quê nhà không ai đoái trông vì thế trở nên mờ nhạt đến ngày giỗ cũng chẳng kể hương khói khiến lũ khách không cảm động lòng: ‘Hàm lệ dao kiều cổ quốc thiên’ [18, tr.194]. Lũ khách liên tiếp lỗi hẹn trước ngày giỗ của thân phụ, huynh đệ từ đó khiến con người càng chìm sâu vào nỗi chán chường, bế tắc. Không chỉ ngậm ngùi vì chẳng thể trở về lo tròn ngày giỗ người thân đã khuất, lũ khách trong thơ Nguyễn Đề còn cảm thấy hổ thẹn trước trách nhiệm kế thừa và phát huy truyền thống vinh hiển của dòng họ. Trong văn hóa đời sống tinh thần người Việt, ‘cha truyền con nối’ vốn là truyền thống tốt đẹp đảm bảo sự phát triển liên tục của tổ chức gia đình. Đối với lũ khách, khi tình cảnh bản thân vẫn chưa thể tự định liệu, nợ tang bồng còn dở dang thì chuyện kế thừa truyền thống dòng họ là điều khó khăn trăm bề: ‘Khu khu tàn suyển thụ nhân liên / Danh ô hoa phả tương tam kỷ’ (Khò khò thở nặng nề, nhận lòng thương từ người / Tên tuổi làm ô ướ gia phả sắp ba kỷ) (*Bệnh kịch tự thán*) [17, tr.154]. Nỗi hổ thẹn được nhắc đến trong bài xuất phát từ nhận thức và cái nhìn có sự đối ứng với tình cảnh hiện tại. Lũ khách cảm thấy hổ thẹn khi nhìn lại tên tuổi bản thân trong gia phả bởi con người tự ý thức và nhận ra tình cảnh khốn cùng của mình hiện tại: ‘Khu khu tàn suyển thụ nhân liên’ [17, tr.154]. Càng nhận thức được tình cảnh thực tại, lũ khách càng băn khoăn, day dứt sau cùng cảm thấy hổ thẹn. Kể cô lũ nhận ra tên tuổi bản thân không xứng với sự vinh hiển nhiều đời của dòng họ, thậm chí có thái độ tự trách chính mình kém tài lại lắm bệnh khiến gia phả bị ô ướ, nếp nhà không ai nối nghiệp: ‘Danh ô hoa phả tương tam kỷ’ [17, tr.154]. Tuy nhiên, người đọc cần thấy rằng thái độ trên của lũ khách không hẳn là căn cứ chứng minh bản thân con người là kẻ vô trách nhiệm, thoái thác sứ mệnh kế nghiệp của một thành viên trong dòng họ. Niềm tự hào về gia thế, tinh thần

hăng hái lên đường ở tác giả là biểu hiện rõ cho nỗ lực tiếp nối truyền thống vinh hiển dòng họ: ‘Khâm biểu y thùy môn hộ đại / Nhất gia tam thế tụy danh khanh’ (Vâng biểu vua, ai người thuộc dòng dõi lớn / Một nhà ba thế hệ đều là bậc khanh tướng) (*Tảo khế Vĩnh Châu phủ thành ký thặng*) [17, tr.65]. Thế nhưng, thời cuộc và số kiếp phiêu bồng lại không cho phép con người đạt thành ý nguyện bởi luôn bắt họ phải đối diện thậm chí nếm trải dư vị khó khăn, đau khổ của đời lũ thứ và sau cùng đẩy họ vào bước đường bế tắc, tuyệt vọng. Tất cả khiến thể lực và tâm trí kẻ tha hương hao mòn theo năm tháng để khi nhìn lại mọi thứ đã qua chỉ là những dở dang, bất thành. Lũ khách nhận ra điều đó trong chua chát và bất lực: ‘Cam vi vọng tộc vô thành tử’ (Cam chịu là đứa con không danh ở dòng họ lớn) (*Bệnh trung tự thán I*) [17, tr.151], ‘Kinh đông ky lũ nhất cô nhi’ (Giữa nơi đất khách mùa đông, một đứa con cô) (*Đồ trung ngộ hựu*) [17, tr.306]. Bản thân lũ khách luôn mong ước đủ sức để tiếp nối vinh quang dòng họ, mang về danh tiếng cho tổ tông thế nhưng tình cảnh trước mắt lại không thể, từ đó con người mới sinh ra nỗi day dứt, hổ thẹn. Một khi đã ý thức về điều này chứng tỏ lũ khách luôn có trách nhiệm với gia đình, dòng họ qua đó cũng giúp người đọc thấy rõ hơn nỗi niềm khắc khoải của con người trong thơ Nguyễn Đề.

C. Nỗi vấn vương, ghen ngào khi xa cách với em Tố Như và con cháu

Trước hết, hình tượng lũ khách trong thơ chữ Hán Nguyễn Đề mang nỗi vấn vương, ghen ngào, không thể dứt lòng trước thời khắc chia li ngắn ngủi cùng em ruột là Tố Như và những chấn động cảm xúc khi nghĩ về cảnh cách biệt hai phương trời xa xăm. Vạn vật hiện hữu trong vũ trụ không gì gọi là bền vững, bất biến. Việc hợp rồi li, li để chờ ngày hợp lại vì vậy cũng diễn ra tự nhiên theo quy luật. Dẫu biết rõ vậy nhưng có những cuộc chia li khiến lũ khách không cảm được lòng, không nỡ buông tay ngoảnh mặt hơn hết không thể mở lời trọn vẹn để nói câu giã biệt. Xuyên suốt ba tập thơ chữ Hán của Nguyễn Đề, thi nhân luôn dành một tình cảm đặc biệt, xót thương và mong ngày được trùng phùng với người em ruột là Tố Như: ‘Giữa ông anh Nguyễn Đề và người em Nguyễn Du, tài năng cách biệt,

chí hướng cách biệt. Nhưng họ thương yêu nhau. Trong cuộc đời lấm u buồn của Nguyễn Du, thì đó cũng là những tia nắng ấm' [8]. Nghiên cứu thống kê được có đến 11 bài Nguyễn Đề viết gửi cho em Tố Như trong tổng số 16 bài viết cho người thân. Những lần hiếm hoi được em lặn lội từ quê nhà Tiên Điền phía Bắc vượt núi non nghìn trùng để tìm gặp anh ở tận kinh thành Phú Xuân phía Nam khiến ông mừng rỡ và hạnh phúc. Lễ thường, huynh đệ gặp nhau không chỉ tỏ bày tác lòng, hàn huyên tâm tình nhằm thỏa nỗi mong nhớ sau chuỗi ngày xa cách mà còn để xác nhận với nhau cũng như khẳng định với chính mình rằng bản thân chưa hẳn là kẻ lạc loài, cô độc tuyệt đối giữa đất trời bởi ít ra vẫn còn có huynh đệ bên cạnh, còn được kết nối với gia đình bằng sợi dây tình thâm dù đôi lúc mong manh. Việc gặp lại huynh đệ có lẽ là điều nên diễn ra trong đời thực tại của lũ khách. Bản thân Nguyễn Đề cũng từng khao khát điều này qua mộng ảo: 'Hình ảnh tuy dao đâm tiêu cận / Mộng hồn dạ dạ hướng Quỳnh Châu' (Hình bóng tuy xa, tiếng nói cười gần / Hồn mộng đêm đêm, hướng Quỳnh Châu) (*Ký đồng hoài đệ Thanh Hiền Tố Như Tử*) [17, tr.48]. Tuy nhiên, thời khắc diễn ra cuộc chia li với em Tố Như lại quá ngắn ngủi khiến kẻ tiền đưa không thể nói hết tường tận tác lòng cũng chẳng kịp hành động để thể hiện tình cảm yêu thương tha thiết cùng em, thay vào đó là những cử chỉ bối rối, lúng túng trước tình cảnh: 'Thông thông sách mã cận xương môn / Vị cập trường đình chúc nhất tôn' (Anh vội giục ngựa đến kinh đô châu vua / Chưa kịp rót rượu uống bên đình tiền chân) (*Ký Tố Như đệ*) [17, tr.126].

Tương tự Nguyễn Đề, Nguyễn Du trong khoảng thời gian mang thân lưu lạc khắp chân trời góc bể cũng từng có những bài thơ viết về nỗi nhớ huynh đệ tha thiết và niềm đau thương khi chia cách biệt vô âm tín: 'Hồng Lĩnh vô gia huynh đệ tán' (Ở Hồng Lĩnh không có nhà, anh em tan tác) (*Quỳnh Hải nguyên tiêu*, Nguyễn Du) [12, tr.47] hay 'Cố hương đệ muội âm hao tuyệt' (Em trai, em gái ở quê nhà, bấy lâu bật hẳn tin tức) (*Sơn cư mạn hứng*, Nguyễn Du) [12, tr.54]. Tuy nhiên, sự khác biệt ở chỗ, trong thơ Nguyễn Du, nỗi nhớ huynh đệ chủ yếu được tác giả thổ lộ ở mức độ khái quát, ít khi xác định rõ từng đối tượng cụ thể và gắn với cảm xúc li tán, đau đớn

mãnh liệt. Còn trong thơ Nguyễn Đề, nỗi nhớ huynh đệ được tác giả xác định cụ thể, rõ ràng ở từng đối tượng như nhớ em ruột Tố Như, nhớ người anh cả cùng cha khác mẹ là Nguyễn Khả; đồng thời, màu sắc cảm xúc chủ yếu ở mức độ ngậm ngùi, khắc khoải và có xu hướng kéo dài triền miên. Những nguyên nhân định hình nên nỗi nhớ thương huynh đệ cũng được Nguyễn Đề xác định cụ thể, tường tận chủ yếu xuất phát từ thân phận long đong, bèo bọt và lòng thấu hiểu rõ về nhau của cả hai: 'Tố Như hà xứ trú? / Linh lạc tối kham ai / Tự hữu lãng vân chí / Hoàn vô thiệp thế tài' (Tố Như giờ ở nơi nào? / Lưu lạc thật là đáng thương / Em có chí vút mây cao / Mà lại không có tài giao thiệp với đời) (*Hoài Tố Như đệ*) [17, tr.111]. Chưa kể, con người trong thơ Nguyễn Đề còn trải qua nỗi buồn lo giằng xé tâm can khi nghĩ đến tình cảnh sau khoảng khắc chia li kẻ ở và người đi phải sống sao bởi cả hai đều không thể ở cạnh nhau, hơn nữa xa cách lần này biết đến bao giờ huynh đệ mới lại được tái ngộ. Liệu có còn may mắn để huynh đệ gặp nhau lần nữa khi thời cuộc trước mắt đầy binh biến, vẫn xoay dữ dội? Nỗi lo sợ thậm chí đôi lúc kinh hãi, ám ảnh trước tình cảnh cô độc sau khi li biệt huynh đệ, người thân cứ liên tục hiện lên trong tâm trí lũ khách. Có đến 18 lần ở 18 bài thơ tác giả sử dụng từ 'cô'. Trong đó, bi thương nhất vẫn là trạng thái cô độc, lo sợ của lũ khách khi không còn gia đình, huynh đệ ở bên được biểu hiện cụ thể qua các từ ngữ như 'cô ảnh', 'cô nhi', 'cô bông', 'cô nguyệt', 'cô phàm'. Người cô lũ lo sợ bản thân sắp tới phải chịu cảnh li biệt gia đình, sợ trở thành nhành cỏ bông đứt lìa vĩnh viễn gốc rễ mà mang thân đơn độc, trôi nổi khắp nhân gian. Vì vậy, những cuộc gặp gỡ để sau đó lại phải li biệt nhanh chóng với huynh đệ khiến lũ khách đau đớn hơn gấp trăm lần so với chuỗi ngày xa cách khi trước. Chẳng thà tạo hóa đừng cố tình xếp đặt, run rủi để huynh đệ gặp nhau, còn hơn khi gặp gỡ nhưng chưa kịp giải bày tiếng lòng đã vội xa cách. Mặt khác, sự rút ngắn quá mức khoảng thời gian chia li cùng em trong thơ đã dẫn đến hệ quả lòng lũ khách trở nên vẫn vương, quyến luyến cứ lần lữa mãi không thể buông tay: 'Ăn cần thiên lý tổng quân hoàn / Hữu niệm gia tình bả duệ gian' (Ăn cần tiễn em trở lại nơi xa ngàn dặm / Tình anh em gia đình

dùng dằng ở buổi kéo vạt áo) (*Tổng Tổ Như đệ tự Phú Xuân kinh Bắc hoàn III*) [18, tr.322]. Nỗi vấn vương khi tiễn em trở về quê nhà trong bài trước hết được thể hiện qua thái độ ân cần từng chút một dành cho Tổ Như ở lần gặp gỡ sau cùng. Tác giả lo sợ khi em quay đi sẽ không còn được nhìn thấy bóng hình em song trên hết vẫn là nỗi lo khắc khoải không biết đến khi nào huynh đệ mới tái ngộ. Cảm giác trống trải, đơn độc trong lòng kẻ ở lại được hình thành bởi suy nghĩ và ý thức của con người hiện tại cứ mãi đặt trong tương quan với khoảng cách xa ngàn dặm: ‘thiên lý’. Kẻ ở lại bị ám ảnh bởi khoảng cách ‘thiên lý’ giữa nơi mình đang sống (Phú Xuân) với nơi em sắp trở về (Tiên Điền). Ngoài ra, nỗi vấn vương, quyến luyến trong cõi lòng kẻ ở lại còn được thể hiện qua việc tác giả tự lặp lại câu thơ: ‘Ân cần thiên lý tổng quân...’ [18, tr.322] liên tiếp cả năm bài thơ khi tiễn Tổ Như về quê nhà. Tình cảnh li biệt huynh đệ, nỗi nhớ nhung da diết về gia đình nơi quê nhà qua hình ảnh em trước mắt cứ trào dâng khiến kẻ ở lại không nở dứt lòng buông tay: ‘Hữu niệm gia tình bả duệ gian’ [18, tr.322]. Hành động trì nín, nấn ná của tác giả trong bài xuất phát từ cơ sở sự gắn kết tình thâm sâu sắc với em mình là Tổ Như trong môi trường gia đình ở quá khứ và hiện tại. Vậy nên, khi thời khắc chia li diễn ra, mối quan hệ tình thâm huynh đệ lại càng hiện hữu rõ hơn ở cả hai: ‘Mục chú biển phàm xuyên hải khiếu / Hồn tùy điệp chẩm nhiễu hương quan’ (Mắt cứ nhìn cánh buồm xuyên qua núi biển / Mà hồn theo giấc bướm bay về quê nhà) [18, tr.322]. Khi gặp lại em ruột Tổ Như, cảm giác hiu quạnh, đơn độc nơi đất khách phần nào được khỏa lấp nhưng cũng chẳng kéo dài được lâu thì ngay sau đó con người lại trở về làm bạn với bóng mình lẻ loi. Cả hai đều lo sợ điều này. Vậy nên trong khoảnh khắc phân li ngắn ngủi, tác giả khó có thể cầm lòng mà quay đi: ‘Mục chú biển phàm xuyên hải khiếu’ [18, tr.322]. Kẻ ở lại cố dõi mắt thật xa để theo kịp hình bóng của thuyền em trên biển, cứ nhìn mãi bởi tác giả lo sợ chỉ cần một khoảnh khắc lơ đãng quay đi sẽ không còn trông thấy được nhau. Mặt khác, thời khắc li biệt với em cũng khiến tâm can tác giả như chết lặng trong nỗi nhớ da diết đang có xu hướng tích tụ, dồn đọng tâm can. Từ đó, tác giả nghĩ đến chuyện: ‘Hồn tùy điệp chẩm nhiễu

hương quan’ [18, tr.322]. Chấp nhận buông tay để rời xa em nhưng lòng kẻ làm anh dường như không nở dứt. Vậy nên, tâm hồn con người khi ấy chỉ mong mau chóng hóa thành cánh bướm vượt nghìn trùng trong mộng theo cùng em trở về quê nhà. Đây là một hình ảnh nghệ thuật độc đáo góp phần tạo nên cái hay trong ý thơ của thi phẩm. Hình ảnh này xuất phát trước hết từ tâm lí phổ biến của con người trung đại khi đối diện với những cuộc đi xa trong đời, tâm lí ‘sợ hãi’ [21, tr.28] khi đi xa. Bởi lẽ, như trên đã nói, địa hình Đại Việt thời phong kiến vốn lắm hiểm trở, núi non trùng điệp bị chia cắt, phân tách mảnh lại thêm đường sá giao thông kết nối giữa các vùng còn lạc hậu, chủ yếu đi bằng đường thủy hoặc bộ hành. Hơn nữa, các tệ nạn xã hội thời phong kiến lại diễn ra phổ biến. Những điều này khiến những cuộc đi xa trở thành nỗi ám ảnh tâm lí với người Việt xưa. Bên cạnh đó, do tính chất tự cung tự cấp của nền nông nghiệp nên hầu như người Việt thường không có nhu cầu thông thương, trao đổi hàng hóa qua lại giữa các làng. Vì vậy, nhu cầu đi xa khỏi làng gần như hiếm khi xuất hiện với người Việt thời phong kiến. Từ đây, con người trung đại luôn thường trực nỗi ám ảnh cùng cảm giác lo sợ, bất an về địa hình hiểm trở, heo hút trước những cuộc đi xa. Hình ảnh nghệ thuật ‘hồn tùy điệp chẩm nhiễu hương quan’ [18, tr.322] trong thơ Nguyễn Đề được xem là một biểu hiện cụ thể cho đặc điểm tâm lí này. Mặt khác, sự xuất hiện của hình ảnh nghệ thuật này cũng cho thấy rõ tinh thần trách nhiệm, luôn đặt trọng trách quốc gia lên hàng đầu của lữ khách. Với Nguyễn Đề, sự xa cách em Tổ Như là nỗi đau tột cùng luôn đeo bám, ám ảnh day đặng tâm trí thi nhân trên suốt chặng đường phiêu bạt nhưng không phải vì vậy mà con người chấp nhận phó thác trọng trách đang mang trước thiên tử và bách tính. Có thể thấy, sự xuất hiện của hình ảnh này góp phần làm rõ quan niệm nhân văn ở tác giả khi luôn biết đặt lợi ích, trách nhiệm quốc gia lên trên gia đình, cá nhân. Lữ khách trong thời khắc ấy thật sự muốn cùng em trở về cố hương, sống những tháng ngày huynh đệ đoàn viên nhưng sau cùng chỉ đành ngậm ngùi, xót xa gửi mong ước vào hồn mộng. Cả hai lữ khách thương cho phận mình và tự thương phận cô lữ của nhau: ‘Ngũ canh đối nguyệt liên cô ảnh’ (Năm canh dưới

trắng, nghĩ thương bóng lẻ) (*Ký Tổ Như đệ*) [17, tr.126], ‘Linh lạc tối kham ai’ ((Tổ Như) lưu lạc đáng thương) (*Hoài Tổ Như đệ*) [17, tr.111]. Dưới ánh trăng giữa đêm thâu, cõi lòng tác giả tự nghĩ tủi cho thân phận cô quạnh, lạc lõng của bản thân đồng thời thương nhớ về em một thân một hình thui thủi nơi quê nhà. Ngoài ra, cảm xúc của tác giả ngay thời khắc chia li, nhất là với huynh đệ trong gia đình nơi đất khách, bao giờ cũng trào dâng và luôn trong trạng thái bị đẩy lên đỉnh điểm khiến kẻ ở lẫn người đi dù còn nhiều lời chưa nói, nhiều cử chỉ, hành động thể hiện thâm tình muốn thực hiện trong khoảnh khắc sau cùng trước khi cả hai chính thức mỗi người mỗi phương trời: ‘Bác thụ Nam vân phục các thiên’ ((Anh em như) mây Nam cây Bắc mỗi thứ một phương) (*Tổng Tổ Như đệ tự Phú Xuân kinh Bắc hoàn V*) [18, tr.323]. Có thể thấy, tâm thức gắn bó với gia đình được biểu hiện cụ thể qua nỗi nhớ thương huynh đệ trong thơ Nguyễn Đề có những điểm khác biệt nhất định nếu so với thơ của một số tác giả nhà Nho ở trước thời đại ông sống. Điển hình như cùng viết về chủ đề gia đình, cùng hướng đến việc khẳng định các giá trị nhân văn trong tình huynh đệ nhưng với thơ của Nguyễn Bình Khiêm, tình cảm huynh đệ trong gia đình được vị Trạng Trình xây dựng dựa trên khuôn mẫu Nho giáo và không nằm ngoài mô hình luân lí Nho gia truyền thống. Theo đó, Nguyễn Bình Khiêm nhấn mạnh việc xây dựng và duy trì tình huynh đệ cốt yếu nhằm hướng đến quá trình đảm bảo sự bền vững theo khuôn phép của trật tự gia đình: ‘Yêu thương sá thấy lòng cha / Chân tay găm lại ai hơn nữa / Tranh cạnh làm chi, lỗi phép nhà?’ (*Miễn huynh đệ vật cạnh tranh, Nguyễn Bình Khiêm*) [10, tr.456]. Còn với thơ Nguyễn Đề, các giá trị gia đình, cụ thể là tình huynh đệ, luôn được tác giả thể hiện gần gũi, thực tế và phù hợp với tâm thức gia đình trong truyền thống văn hóa người Việt. Nói cách khác, nếu Nguyễn Bình Khiêm nhấn mạnh đến tính mô hình hóa, trật tự kỉ cương của gia đình (tính cộng đồng, khuôn mẫu) thì Nguyễn Đề lại tập trung hướng đến tính gần gũi, đời thường của tổ chức gia đình (tính cá nhân, thân thuộc). Nét khác biệt này chủ yếu xuất phát từ sự chi phối của bối cảnh thời đại và xu hướng vận động ở văn học trung đại ứng với mỗi thời kì khác nhau.

Khảo sát các bài thơ chữ Hán Nguyễn Đề viết về thời khắc chia li với em là Tổ Như, có ba nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự hình thành nỗi nghẹn ngào, u uất khiến cả hai nghẹn ngào, không thể gửi trao trọn lời. Thứ nhất, nỗi nghẹn ngào được hình thành dưới áp lực dồn nén càng lúc càng nhanh, gấp của thời gian li biệt trước mắt. Thứ hai, nỗi nghẹn ngào được hình thành qua những tâm trạng tiêu cực cứ chất chồng lên trong thời khắc tiễn biệt, từ đó dẫn đến sự mất kiểm soát việc điều tiết cảm xúc cá nhân. Kẻ ở lại nghĩ đến tình cảnh li biệt, sắp xa cách ngàn dặm với em mà không biết đến khi nào mới có cơ hội tái ngộ, hơn nữa không lấy gì chắc chắn về cuộc gặp gỡ trở lại của hai anh em trong tương lai. Bản thân kẻ ở lại còn đang phải tự gồng mình để chống chọi với những khó khăn, thử thách khắc nghiệt trước mắt: ‘Phong lãng vi mang khách hứng cô’ (Nỗi niềm khách cô đơn trước cảnh sóng gió mờ mịt) (*Thanh Viễn vân bạc*) [18, tr.245] thử hỏi sao có thể tự tin dám nói trước lời ước hẹn tái ngộ huynh đệ một cách chắc chắn. Ngoài ra, đó còn là tâm trạng hui quạnh, sầu tủi khi liên tưởng về những tháng ngày sau này không còn thấy bóng hình em ở cạnh để cả hai có thể quan tâm, giải bày tác lòng và xoa dịu nỗi nhớ quê. Bản thân Nguyễn Đề khi ấy có trăm điều muốn nói, muốn khuyên nhủ, bảo ban em ngày trở về quê nhà nhưng dưới sự mất kiểm soát các cảm xúc cá nhân, tác giả lại không biết nói điều gì trước điều gì sau cho hợp lẽ: ‘Ngâm ông song nhãn tiễn giang sơn’ (Đôi mắt thi nhân ngập cảnh núi sông tiễn đưa) (*Tổng Tổ Như đệ tự Phú Xuân kinh Bắc hoàn III*) [18, tr.323]. Thứ ba, nỗi nghẹn ngào được hình thành khi cả hai nghĩ về viễn cảnh sắp tới của nhau sau thời khắc phân li. Mỗi người mỗi ngã dù nhớ nhung da diết về nhau cũng khó để tìm gặp lại: ‘Thử hậu vân du phục các thiên’ (Sau này đi trên đường mây lại mỗi người mỗi phương trời) (*Thị Tổ Như đệ*) [17, tr.148]. Ba nguyên nhân trên là cơ sở dẫn đến việc hình thành nỗi nghẹn ngào, không nói nên lời của lũ khách trong thời khắc chia li: ‘Chấp thủ hà kham tự hợp ly’ (Cầm tay nhau khó nói hết nỗi hợp tan) (*Tổng Tổ Như đệ tự Phú Xuân kinh Bắc hoàn IV*) [18, tr.323]. Ngoài ra, không gian tha hương xa lạ cũng khiến con người trở nên nghẹn ngào, khó bày tỏ trọn vẹn lòng mình: ‘Tha

hương tố biệt nan chung ngữ’ (Nơi tha hương nói lời từ biệt khó mà hết). Những chấn động mạnh về mặt cảm xúc ở tác giả trong thời khắc li biệt huynh đệ là hệ quả của sự mất kiểm soát tâm trạng bản thân cùng quá trình dồn nén, thúc ép quá mức nỗi nghẹn ngào khiến ông không cầm được nước mắt mà nức nở: ‘Nhất phiêu ly biệt nhất san nhiên’ (Một phen li biệt thì một phen lệ trào) (*Thị Tố Như đệ*) [17, tr.148], ‘Thiên lý khán vân đoạn lữ hồn’ (Ngàn dặm xa nhìn mây, tan nát hồn lữ khách) (*Ký Tố Như đệ*) [17, tr.126].

Mặt khác, hình tượng lữ khách trong thơ chữ Hán Nguyễn Đề còn nhớ thương da diết, mong mỗi gặp lại con cháu ở hiện tại để tìm lại chút không khí gia đình thân thuộc, đầm ấm. Không những tủi sầu vì thân phận phiêu bạt chẳng thể về thăm con hoặc có về đi nữa cũng chỉ ở bên con trong khoảnh khắc ngắn ngủi lại phải rời xa, Nguyễn Đề còn đau đớn khi nghĩ đến cảnh con thơ mong mỗi đợi cha tại quê nhà: ‘Hoài tử tư hương thiết thốn trung’ (Nhớ con, nhớ làng da diết nỗi lòng) (*Phụng bổ Cơ mật viện ngẫu ngâm*) [17, tr.160]. Tuy nhiên, nếu nhìn ở mặt tích cực, tác giả ít ra vẫn còn may mắn khi sở hữu một gia đình để có cơ hội nhớ và trở về. Như vậy thôi cũng đủ khiến những kẻ lữ khách như ông cảm thấy ấm lòng bởi con người nhận ra bản thân chưa hẳn đã lạc loài, đứt khỏi mối dây của tình thân gia đình. Đứa con thơ ngây ngô chưa ý thức được hết nỗi u sầu khi xa cách nhưng cũng không thể quay đi mà cứ đứng ngóng mãi bóng cha: ‘Sầu dẫn cách giang hồi vọng nhãn / Hải nhi do lập liễu đề âm’ (Buồn nỗi qua sông quay nhìn trở lại / Đứa con nhỏ vẫn đứng dưới bóng râm trên đề liễu) (*Lam giang thu độ*) [17, tr.181]. Nguyễn Hành, cháu ruột gọi Nguyễn Đề là chú và là con trai của Dịch Hiên công Nguyễn Điều, cũng từng có những vần thơ đầy cảm xúc dành cho hai người con gái của mình khi phụ tử có dịp đoàn viên sau khoảng thời gian dài xa cách vì biến loạn: ‘Tương khan bi hỉ tập / Hàm lệ lệ song thù’ (Nhìn nhau mừng vui lẫn lộn / Nuốt lệ, lệ tuôn hai hàng)’ (*Hỉ nhị nữ lai tự Vĩnh Lại*, Nguyễn Hành) [13, tr.47]. Sự khác biệt ở chỗ lữ khách trong thơ Nguyễn Đề chủ yếu mang nỗi niềm đau xót đến mức tuôn lệ, không nỡ dứt lòng ngoảnh đi, cứ lần lữa, trì nín mãi khoảnh khắc sau cùng khi được trông thấy con nhỏ. Còn trong

thơ Nguyễn Hành, đó vốn dĩ là niềm vui sum họp của phụ tử, vỡ òa lệ trào khi lần đầu được gặp lại hai con giữa nơi đất khách. Với Nguyễn Đề, thời khắc chia li con diễn ra ngắn ngủi và trôi qua nhanh chóng khiến lữ khách chưa kịp dứt nỗi đau chia xa. Nỗi nhớ thương, niềm mong mỗi được gặp lại con cháu có khi còn vượt qua cả sự kiểm soát về mặt cảm xúc khiến tác giả không thể kìm nén lòng mình. Khát khao gặp lại con cháu thôi thúc ông đi đến ý định viết ngay lá thư gửi em là Tố Như với thái độ cầu mong em có thể dẫn các cháu lại gặp anh để thỏa nỗi nhớ mong kể từ ngày cách biệt: ‘Giải ngã tương tư khổ / Từ huê ấu tử lai’ (Nếu hiểu được nỗi khổ thương nhớ của anh / Thì từ từ dắt mấy cháu nhỏ đến đây) (*Hoài Tố Như đệ*) [17, tr.111]. Điều này một lần nữa cho thấy kí ức về gia đình vẫn luôn hiện hữu và đóng vai trò quan trọng trong đời sống nội tâm của lữ khách.

D. Những mơ hồ, hoài nghi trong ý nghĩ hẹn ước tái ngộ cùng huynh đệ

Thời cuộc trước mắt lữ khách vốn lắm chuyện đa đoan, nhiều nhượng và nhất là luôn biến đổi vô thường: ‘Thiên cơ thương lỗ hồn vô định / Nhân thế vinh khô tự bất đồng’ (Cơ trời biến đổi thật không nhất định / Đời người tươi héo chẳng giống gì nhau) (*Nguyệt Đức giang hữu cảm*) [17, tr.35]. Điều này hình thành nên hệ quả là cách nhìn về tương lai tái ngộ, sum họp huynh đệ trong thơ Nguyễn Đề, cụ thể: Lữ khách trong thơ luôn có cái nhìn mơ hồ, nỗi hoài nghi về những hẹn ước tái ngộ với em ruột là Tố Như trong tương lai tại quê nhà. Việc dự tính thậm chí ‘lên kế hoạch’ cho cuộc tái ngộ trong tương lai được xem là phương thức cứu cánh, đồng thời có vai trò như liều thuốc hữu hiệu cho tâm hồn nhiều thương tổn của lữ khách. Điều này góp phần lí giải về những cảnh tượng vui mừng, sung sướng mà tác giả thường tự hình dung khi nghĩ đến ngày tái ngộ cùng em tại quê nhà: ‘Dự toán hồi lai chân lạc thú / Nghênh môn trĩ tử tiểu hy hy’ (Tính chắc rằng ngày trở về ắt thật vui / Lũ trẻ đón ở cửa nhà với nụ cười hi hi) (*Tổng Tố Như đệ tự Phú Xuân kinh Bắc hoàn IV*) [18, tr.323]. Hơn nữa, những cảnh tượng này đều tạo cho người đọc cảm giác rất gần về ngày tái ngộ huynh đệ tưởng như không còn bao xa: ‘Hoa áp thử hồi

ưng đắc hứng / Bôi tàn túy đảo khúc lữ tiền’ (Lần này về Thanh Hoa chắc sẽ được niềm vui / Uống cạn chén rồi say nằm trước lò nấu rượu) (*Tổng Tổ Như đệ tự Phú Xuân kinh Bắc hoàn V*) [18, tr.323].

Tuy nhiên, đó chỉ là cảnh hiện hữu trong tâm tưởng song tác giả vẫn không tránh khỏi cái nhìn hoài nghi, mơ hồ về chính những điều mà bản thân tự hình dung ở tương lai. Tương tự nỗi vẫn vương, ghen ngào khi tiễn biệt em, cái nhìn suy tư, hoài nghi về viễn cảnh sum họp huynh đệ trong tương lai ở Nguyễn Đề cũng được hình thành qua một số nguyên nhân xuất phát chủ yếu từ những điều bản thân tác giả từng trải trên chặng đường tha hương (vốn sống thực tiễn, kinh nghiệm đúc kết từ cuộc phiêu bạt...) cũng như tình trạng hiện tại của thân tâm.

Thứ nhất, tác giả sở dĩ có cái nhìn hoài nghi, trần trụi bởi bản thân ông từng chứng kiến không ít trường hợp những cuộc chia li của bao kẻ tri âm trên chặng đường lữ thứ. Họ gặp gỡ và kết mối tri âm bởi sự đồng điệu về tâm hồn lẫn suy nghĩ nhưng sau đó lại phải quyền luyến tiễn biệt nhanh chóng. Đó cũng là lần tiễn biệt sau cùng mà cả hai còn được trông thấy nhau bởi: ‘Bình ngạnh tương phùng ức tích niên / Tri kỷ duy dư giang thượng nguyệt’ (Bèo bọt gặp nhau nhớ hồi mới năm trước / Giờ chỉ còn vầng trăng trên sông làm tri kỷ) (*Hoành Châu giang thứ hữu hoài*) [17, tr.223], ‘Khê phủ thập nhân kim thặng ngũ / Đài đầu thu nguyệt bội thể thương’ (Mười người bạn thân nay chỉ còn năm / Ngẩng nhìn trăng thu càng bội phần xót xa) (*Tặng Lạng Sơn Hiệp trấn Hữu thị lang Thanh Phong Hầu*) [17, tr.208].

Thứ hai, cái nhìn suy tư, hoài nghi về viễn cảnh tái ngộ trong tương lai còn xuất phát từ vốn sống thực tiễn của bản thân mà tác giả tích lũy, chiêm nghiệm khi đối diện sự vẫn xoay dữ dội của thời cuộc trước mắt. Trên hành trình tha hương, Nguyễn Đề từng chứng kiến không ít cảnh tượng mà tại đó những điều tưởng như bền vững, chắc chắn nhất ở hiện tại lại bị tiêu biến, vỡ tan nhanh chóng trước áp lực dịch chuyển của vũ trụ. Cơ hội để huynh đệ tái ngộ sau khi li biệt cũng vì vậy mà trở nên mong manh, mơ hồ: ‘Trần hoàn tụ tán mộng do kinh’ (Sự hợp tan, cõi trần gian mơ vẫn giạt mình) (*Tịch thứ Chi Ngãi dịch văn Lạng Sơn hiệp trấn Tô Xuyên hầu*) [17, tr.41].

Thứ ba, cái nhìn hoài nghi về viễn cảnh đoàn

viên huynh đệ trong tương lai còn xuất phát từ số kiếp long đong, nổi trôi phiêu bạt của tác giả. Kẻ tha hương hiện tại vẫn chưa thoát khỏi tình trạng lênh đênh, bèo bọt ngay cả tương lai bản thân phía trước còn mờ mịt, không thể định rõ, thử hỏi sao không suy tư, trần trụi về ngày tái ngộ cùng em. Nghĩ là nghĩ vậy, mơ là mơ vậy nhưng thực tế trước mắt vẫn quá xa vời để lữ khách có thể trở về quê nhà.

Thứ tư, sự suy kiệt thân xác, hao mòn tinh thần sau chuỗi ngày lữ khách phải gồng mình chống chọi với trăm điều khó nhọc, gian truân và nỗi u sầu, cô quạnh thường trực tâm trí cũng là nguyên nhân khiến tác giả có cái nhìn suy tư, hoài nghi về tương lai tái ngộ huynh đệ. Cả kẻ ở (Nguyễn Đề) lẫn người đi (Tổ Như) đều rơi vào tình cảnh thảm thương và tự nhận ra: ‘Thân bệnh hữu sầu nan bả trần’ (Thân bệnh nhiều nỗi buồn nên khó nâng chén) (*Chu trung khiển hứng*) [18, tr.192], ‘Tối thị thiên nhai quỵen du khách / Cùng niên ngoạ bệnh Tuế giang tân’ (Nhất là du khách bên trời đã mệt / Suốt năm ốm nằm ở bên Tuế giang) (*Thu dạ I*, Nguyễn Du) [12, tr.65].

Cả bốn nguyên nhân trên khiến Nguyễn Đề dù đã cố hình dung, dự tính chu toàn khi tái ngộ cùng em Tổ Như nhưng luôn có cái nhìn đầy hoài nghi, suy tư, hơn nữa là những dự cảm không mấy tốt đẹp về thời khắc đoàn viên: ‘Phù thế vi hoan vị bốc kỳ’ (Trong cuộc đời nổi trôi chẳng đoán được sum vầy) (*Tổng Tổ Như đệ tự Phú Xuân kinh Bắc hoàn IV*) [18, tr.323]. Trước mắt kẻ ở lại chỉ là những điều mù mờ, hoài nghi khiến con người không thể xác định, dự tính một cách chính xác về thời khắc trở về tái ngộ cùng em ở quê nhà. Tiễn biệt em lần này, tác giả cũng không thể nói chắc được khi nào có thể gặp lại tại kinh thành Phú Xuân. Bản thân Nguyễn Đề luôn trần trụi, cố tìm kiếm một sự chắc chắn để khẳng định, xác nhận cùng em về khả năng tái ngộ nhưng lại không thể: ‘Phụng thành hà nhật nghịch trùng lai’ (Biết ngày nào con thuyền trở lại chôn Phụng thành (Phú Xuân)) (*Tổng Tổ Như đệ tự Phú Xuân kinh Bắc hoàn I*) [18, tr.322]. Tính là tính vậy nhưng ngày trở về vẫn còn đâu đó ở xa xăm. Cái nhìn hoài nghi, mơ hồ về viễn cảnh tái ngộ huynh đệ ở tác giả xuất hiện thường xuyên, chi phối tâm trí con người đến mức ngay những thời khắc đoàn viên được Nguyễn Đề tự

hình dung, vẽ nên hoàn hảo nhất vẫn không tránh khỏi tác động của nó: ‘Hoa áp thử hồi ưng đắc húng / Bôi tàn túy đảo khúc lư tiền’ (Lần này về Thanh Hoa chắc sẽ được niềm vui / Uống cạn chén rồi say nằm trước lò nấu rượu) (Tổng Tổ Như đệ tự Phú Xuân kinh Bắc hoàn V) [18, tr.323]. Không có bất kì một sự xác thực chính xác nào về các mốc thời gian lữ khách trở về sum họp cùng em, thay vào đó chỉ là những lần dự đoán, tưởng tượng phiếm định. Dự tính sau cùng cũng chỉ là dự tính, cái gọi là ‘hồi hương’ thực chất vẫn còn mông lung và ở cách xa tầm với của tác giả trong thời điểm hiện tại. Nguyễn Đề sử dụng cách nói kín đáo, cố tránh việc thừa nhận thẳng thắn song cũng cho thấy sự mơ hồ về ngày đoàn viên: ‘Tụ tán thời cơ tùy sở ngộ / Trì khu ngã phạm phục hà ngôn’ (Mấy thời gian xui mình hợp tan, hãy tùy cảnh ngộ / Phạm anh phải rong ruổi, đâu biết nói thế nào) (*Ký Tổ Như đệ*) [17, tr.126]. Ngược lại, Nguyễn Du thì lựa chọn cách thừa nhận thẳng thắn, rõ ràng về mối hoài nghi trước việc tái ngộ cùng anh trong tương lai. Ông ý thức rõ giữa đời bể dâu việc huynh đệ gặp nhau tại quê nhà chỉ có diễn ra ở kiếp sau chứ khó trùng phùng ở hiện tại: ‘Nhất biệt bất tri hà xứ trú? Trùng phùng đương tác tái sinh khan’ (Một phen từ biệt, không biết nay ở nơi nào? / Cuộc trùng phùng, có lẽ đợi kiếp sau) (*Úc gia huynh*, Nguyễn Du) [12, tr.84]. Dù có mạnh dạn dự đoán viễn cảnh tái ngộ huynh đệ đi nữa, cả hai tác giả cũng chỉ có thể đặt nó trong cái nhìn phiếm định, mơ hồ như một cách để an ủi bản thân chứ không hẳn là lời xác nhận chắc chắn với người ra đi.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Hướng khai thác hình tượng lữ khách ở thơ Nguyễn Đề bằng cách đặt đối tượng trong sự tương tác với các mối quan hệ đời sống không những giúp người đọc nhận ra trọn vẹn, đa diện các đặc điểm nội tâm, ý thức con người tha hương mà còn góp phần khám phá chiều sâu nhân văn, hoàn thiện chân dung cái tôi tha hương trong sáng tác của tác giả. Qua việc đặt lữ khách vào mối quan hệ với gia đình, người thân, ở người lữ khách luôn thường trực ý thức hướng về gia đình, nhớ đến người thân trong mọi hoàn cảnh tha hương và được tác giả biểu hiện cụ thể thành ba đặc điểm.

Thứ nhất, lữ khách trong thơ mang nỗi khắc khoải, lo âu khi chưa làm tròn bổn phận với gia đình, dòng họ. Nỗi niềm ấy được thể hiện qua tâm lí hổ thẹn, day dứt xen lẫn với ý thức tự trách bản thân khi chưa thể chăm lo chu toàn sự ra đi của người thân.

Thứ hai, lữ khách trong thơ mang nỗi vấn vương, quyến luyến và cả niềm ghen ngào khi đối diện trước thời khắc li biệt với em ruột Tổ Như. Tác giả thương em thật nhiều, muốn ở cạnh em lâu hơn, muốn nói nhiều hơn để giải bày tâm tình huynh đệ nhưng dưới sự thúc ép liên tục của thời gian chia li ở hiện tại mọi mong ước đều hóa dở dang.

Thứ ba, bằng những trải nghiệm, vốn sống tích lũy cũng như những điều mắt thấy tai nghe về sự vẫn xoay dữ dội của vũ trụ và cả nỗi hao mòn thể xác lẫn tâm hồn trong suốt chặng đường phiêu bạt, lữ khách luôn có cái nhìn hoài nghi, mơ hồ khi nghĩ đến viễn cảnh tái ngộ cùng em và con cháu tại quê nhà trong tương lai gần.

Từ những kết quả thu được như trên, chúng tôi đề xuất có thể tiếp tục mở rộng hướng khai thác này sang các mối quan hệ khác như mối quan hệ giữa lữ khách với bản ngã chính mình, với bằng hữu, thiên nhiên hoặc triển khai đối sánh giữa hai hình tượng lữ khách trong thơ Nguyễn Đề và Nguyễn Du. Về đẹp nhân văn và tâm tình của con người trong thơ xưa sẽ dần được hoàn thiện, giải mã trọn vẹn qua những hướng tiếp cận này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lý Minh Tuấn (Dịch và chú giải). *Tứ thư bình giải*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Tôn giáo; 2017. [Ly Minh Tuan (trans. and annot.). *Four books commentary*. Ho Chi Minh City: Religious Publishing House; 2017].
- [2] Trần Ngọc Thêm. *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Giáo dục; 1999. [Tran Ngoc Them. *Vietnamese cultural foundation*. Ho Chi Minh City: Education Publishing House; 1999].
- [3] Hán Thị Thu Hiền. *Thơ tổng biệt trung đại Việt Nam thế kỷ XVIII–XIX*. Luận án Tiến sĩ. Hà Nội: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; 2020. [Han Thi Thu Hien. *Farewell poems of medieval Vietnam 18th – 19th century*. Doctoral thesis. Hanoi: Hanoi National University of Education; 2020].
- [4] Mai Thành Tâm. *Đặc điểm nội dung và nghệ thuật thơ chữ Hán Nguyễn Đề*. Luận văn Thạc sĩ. Cần Thơ: Trường Đại học Cần Thơ; 2013. [Mai Thanh Tam. *Characteristics of content and art of Nguyen De's Sino poetry*. Master's thesis. Can Tho: Can Tho University; 2013].

- [5] Phạm Quang Ái. Hoan Nam sứ giả Nguyễn Đề xuống họa cùng sứ thần Triều Tiên. *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*. 2017;140(6): 67–82.
- [6] Mai Thị Cẩm Giang. *Đất nước và con người Trung Quốc qua thơ chữ Hán Nguyễn Đề*. Luận văn Thạc sĩ. Cần Thơ: Trường Đại học Cần Thơ; 2021. [Mai Thi Cam Giang. *China's land and people through Nguyen De's Sino poetry*. Master's thesis. Can Tho: Can Tho University; 2021].
- [7] Vietnam National Center for Academic Research. *Thơ đi sứ Nguyễn Đề: Hoàng hoa đường ấy biết bao nhiêu tình*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Văn học; 2019. [Le Quang Truong. *Poem on the Envoy's journey by Nguyen De: The journey to the embassy is full of love*. Hanoi: Literature Publishing House; 2019].
- [8] Mai Quốc Liên. *Nguyễn Du và ông anh Nguyễn Đề*. <https://nguyendu.com.vn/m/vi/nguyendu-va-ong-anh-nguyen-de-62B107AEF3F85B52B283240B3098D019.html> [Ngày truy cập: 15/8/2024]. [Mai Quoc Lien. *Nguyen Du and his brother Nguyen De*. <https://nguyendu.com.vn/m/vi/nguyendu-va-ong-anh-nguyen-de-62B107AEF3F85B52B283240B3098D019.html> [Accessed 15th August 2024]].
- [9] Nguyễn Hữu Rạng. Hình ảnh quan ải trong thơ chữ Hán của Nguyễn Đề và Nguyễn Du. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*. 2022;19(1): 73–85. [http://dx.doi.org/10.54607/hcmue.js.19.1.3289\(2022\)](http://dx.doi.org/10.54607/hcmue.js.19.1.3289(2022)). [Nguyen Huu Rang. Image of the pass in Sino poetry by Nguyen De and Nguyen Du. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*. 2022;19(1): 73–85. [http://dx.doi.org/10.54607/hcmue.js.19.1.3289\(2022\)](http://dx.doi.org/10.54607/hcmue.js.19.1.3289(2022))].
- [10] Trần Thị Băng Thanh. *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm tổng tập*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Văn học; 2014. [Tran Thi Bang Thanh. *Nguyen Binh Khiem's poetry and prose collection*. Hanoi: Literature Publishing House; 2014].
- [11] Mai Quốc Liên (Chủ biên). *Tập II – Thơ & Phú. Ngô Thi Nhậm tác phẩm*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Văn học; 2001. [Mai Quoc Lien (ed.). *Volume II – Poetry & Prose. Ngo Thi Nham's poetry*. Ho Chi Minh City: Literature Publishing House; 2001].
- [12] Lê Thuộc, Trương Chính (Chủ biên). *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Văn học; 2012. [Le Thuoc, Truong Chinh (ed.). *Nguyen Du's Sino poetry*. Ho Chi Minh City: Literature Publishing House; 2012].
- [13] Mai Quốc Liên (Chủ biên). *Thơ Nguyễn Hành (tuyển)*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Văn học; 2015. [Mai Quoc Lien (ed.). *Poetry of Nguyen Hanh (selected)*. Ho Chi Minh City: Literature Publishing House; 2015].
- [14] Hoàng Phê (Chủ biên). *Từ điển tiếng Việt*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Hồng Đức; 2018. [Hoang Phe (ed.). *Vietnamese dictionary*. Ho Chi Minh City: Hong Duc Publishing House; 2018].
- [15] Thiều Châu. *Hán – Việt tự điển*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin; 2013. [Thieu Chau. *Sino-Vietnamese dictionary*. Hanoi: Culture and Information Publishing House; 2013].
- [16] Nguyễn Lộc (Chủ biên). *Tập 9B – Văn học thời Tây Sơn. Tổng tập văn học Việt Nam*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội; 1993. [Nguyen Loc (ed.). *Volume 9B – Tay Son Literature. Anthology of Vietnamese Literature*. Hanoi: Social Sciences Publishing House; 1993].
- [17] Nguyễn Thị Phương (Chủ biên). *Tuyển tập thơ chữ Hán Nguyễn Đề*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội; 1995. [Nguyen Thi Phuong (ed.). *Collection of Sino poems by Nguyen De*. Hanoi: Social Sciences Publishing House; 1995].
- [18] Lê Quang Trường (Chủ biên). *Thơ Nguyễn Đề tuyển*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Văn học; 2019. [Le Quang Truong (ed.). *Selected poems of Nguyen De*. Ho Chi Minh City: Literature Publishing House; 2019].
- [19] Mai Quốc Liên (Chủ biên). *Gia phả họ Nguyễn Tiên Điền*. Phiên âm, dịch, khảo cứu bởi Nguyễn Thị Bích Đào (phiên âm, dịch, khảo cứu). Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Văn học; 2016. [Mai Quoc Lien (ed.). *Genealogy of the Nguyen Tien Dien family*. Trans. Nguyen Thi Bich Dao. Ho Chi Minh City: Literature Publishing House; 2016].
- [20] Nguyễn Văn Huyền. *Văn minh Việt Nam*. Dịch bởi Đỗ Trọng Quang. Hà Nội: Nhà Xuất bản Hội Nhà văn; 2020. [Nguyen Van Huyen. *Vietnamese civilization*. Trans. Do Trong Quang. Hanoi: Writers Association Publishing House; 2020].
- [21] Trần Nho Thìn. *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*. Quảng Nam: Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam; 2009. [Tran Nho Thin. *Vietnamese medieval literature from a cultural perspective*. Quang Nam: Vietnam Education Publishing House; 2009].

